TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **60/**2017/DS-PT
Ngày 06/9/2017
"V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự - ủy quyền quản lý nhà ở"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phước Thanh**

Các thẩm phán: Ông **Mai Xuân Thành**

Ông **Phạm Việt Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2017/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2017 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự - ủy quyền quản lý nhà ở*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63A/2017/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1931

Địa chỉ: USA. Tạm trú tại: xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Văn M**, sinh năm 1963, trú tại: xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (*Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2016*). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Tô Đình P** và luật sư **Bùi Văn V** - Văn phòng luật sư P, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1938. Trú tại: phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1963. Trú tại: , phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (*Văn bản ủy quyền ngày 14/7/2017*). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị A và ông Trần Văn T**:** Ông **Nguyễn Thành Q**, Văn phòng Luật sư Q, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1963 và bà **Lê Thị Ngọc L1**, sinh năm 1967. Cùng trú tại: , phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

4. **Người kháng cáo**: Ông **Trần Văn T** và bà **Lê Thị Ngọc L1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2016, các đơn trình bày, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyên Thị Liên và người đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Lê Văn Minh trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03 trước đây bà L mua của ông Nguyễn Q ở Xã T tỉnh Quảng Ngãi (*Chế độ cũ*) vào ngày 06/8/1968, bà L đăng ký vào sổ khai báo số thứ tự 121 tại Ty điền địa Quảng Ngãi ngày 27/11/1968 có đóng dấu và nộp thuế trước bạ tại Quảng Ngãi ngày 10/10/1967. Sau khi mua đất, năm 1970 bà L tiến hành làm 01 ngôi nhà cấp 4 có cấu trúc móng xây đá chẻ, nhà trệt, tường xây gạch vách tô, mái lợp ngói, nền láng xi măng, cửa gỗ diện tích khoảng 60m^2; có chuồng heo, đào 01 giếng nước đá ong sâu 9m, rộng 1.5m. Ngoài ra trên đất bà trồng nhiều cây lâu năm và ăn quả như: Xoài, ổi, dừa, khế, mít, cau, bơ, mai xuân.... Năm 1983 bà L đăng ký kê khai có tên trong sổ đăng ký ruộng đất tại quyển số 1, trang số 122, số thứ tự 10, thửa đất sô 357, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.250m^2. Theo bản đồ đo vẽ năm 1993 là thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.936m^2 đứng tên Nguyễn Thị L. Năm 1989, bà L xuất cảnh qua Mỹ theo diện đoàn tụ con lai nên có gởi lại toàn bộ ngôi nhà, vườn và cây cối cho bà Nguyễn Thị A. Việc gởi nhà, vườn bà L có lập *"Giấy gởi đất vườn nhà ở*" ngày 25/4/1989 được UBND xã N lúc bấy giờ xác nhận ngày 17/5/1989. Đồng thời giữa bà L và bà A có "*Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền cho em họ*" ngày 25/4/1989 gửi Sở Xây dựng tỉnh Nghĩa Bình; Phòng quản lý nhà đất và công trình công cộng thị xã Quảng Ngãi và UBND xã N xác nhận chứng thực nội dung bà giao nhà, vườn cho bà A "*tạm thời*" sử dụng. Trước khi đi, bà A có đưa cho bà L mượn 9,2 chỉ vàng 24K để làm lộ phí đi đường. Việc mượn vàng chỉ đưa qua tay, không viết giấy tờ gì. Sau khi qua Mỹ, hàng năm bà L có gửi tiền về cho bà A coi như trả lại số vàng bà A đã đưa cho bà L mượn trước khi đi, tổng cộng gởi về cho bà A số tiền 1.400USD và 3.630.000đ. Số tiền còn dư, xem như bà cho quà bà A nên không yêu cầu gì.

Khi bà L sang Mỹ, bà A giao lại nhà, vườn cho con trai là Trần Văn T quản lý sử dụng, ông T tự ý dỡ bỏ làm lại nhà bếp, nhà ngang, chuồng heo, sửa chữa 1 phần nhà trên. Các cây ăn trái không còn chỉ còn lại cây sứ và cây hoa Mai xuân trước nhà. Ông T còn làm thêm các công trình phụ như: Nhà xát gạo, chuồng bò, chuồng heo, tường rào cổng ngõ, chôn 2 cây trụ điện và trồng mới một số cây ăn quả...Bà L đã nhiều lần về Việt Nam yêu cầu bà A và ông T trả lại nhà vườn nhưng bà A ông T không chịu trả. Nay bà L yêu cầu bà A phải trả lại toàn bộ ngôi nhà vườn thuộc thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03 (bản đồ đo vẽ năm 1993), theo đo đạc thực tế có diện tích 1.874,9m^2 phường N, thành phố Q. Đối với những vật kiến trúc trên đất do ông T xây dựng như sửa chữa nhà, xây chuồng heo, chuồng bò, nhà máy gạo, tường rào cổng ngõ và một số cây cối do ông T trồng thì bà L yêu cầu Tòa án buộc ông T phải tự tháo dỡ, những cây cối nào do ông T trồng thì tự đốn chặt dọn đi trả lại nhà, vườn cho bà L vì khi xây dựng ông T tự ý không hỏi ý kiến và chưa được sự đồng ý của bà L.

Theo đơn trình bày ngày 22/4/2016, bản tự khai ngày 30/5/2016, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị A và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Văn T trình bày:

Nguyên ngôi nhà và thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03 phường N trước đây là của bà Nguyễn Thị L tạo lập. Năm 1989 bà L xuất cảnh sang Mỹ nên có chuyển nhượng nhà vườn nêu trên cho bà Nguyễn Thị A, bà A có giao cho bà L 01 cây vàng và bà L có viết giấy *"Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền sử dụng cho em họ*" ngày 25/4/1989 được UBND xã N, UBND thị xã Quảng Ngãi, Sở Xây dựng Nghĩa Bĩnh và UBND tỉnh Nghĩa Bình xác nhận đồng ý cho chuyển nhượng. Việc mua bán, chuyển nhượng giữa bà L và bà A không lập giấy tờ mua bán vì pháp luật thời kỳ bấy giờ nghiêm cấm việc mua bán chuyển nhượng đất đai nên bà L chỉ viết đơn xác nhận có nhà đất và giao quyền sử dụng cho em họ sử dụng. Ngay sau khi bà L giao nhà đất sang Mỹ, bà A giao lại cho con trai là Trần Văn T quản lý, sử dụng. Khi đó ông T chưa có gia đình, sau này cưới vợ, hai vợ chồng ông T cùng ở và sinh sống trên nhà và đất đó. Khi bà L giao nhà vườn bà A thì trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, tường xây gạch, mái lợp ngói, nền đất. Nhà bếp vách đất, sườn khung tre, lợp ngói, diện tích ngôi nhà khoảng 65m^2. Trên đất có 1 giếng nước, 2 cây mít, 01 cây xoài, 1 cây bưởi, 3 cây cau và một số cây dại khác. Năm 1990 ông T đã sửa sang lại nhà cửa, cụ thể: Xây dựng thêm buồng ngủ, quét vôi, sửa chữa, tu bổ lại nhà trên, nâng nền, láng xi măng và gạch hoa, xây thêm nhà vệ sinh, xây chuồng heo khoảng 80m^2, chuồng bò khoảng 70m^2. Đến năm 1991, mưa gió làm nhà bếp sụp đổ nên ông T làm lại nhà bếp và xây thêm 01 cơ sở xay xát máy gạo khoảng 40m^2. Xây tường rào lưới B40 quanh vườn, xây cổng ngõ, đến năm 1995 thì làm thêm mái hiên, làm sân trước nhà. Về đất vườn thường xuyên đến mùa mưa thường ngập lụt nên năm 1991 ông T có đổ đất nâng cao vườn khoảng hơn 100 xe đất. Trên đất hiện nay có trồng một số cây ăn trái như: Xoài, mít, dừa, chanh, bưởi, cóc, mận, cau... đồng thời trồng tỉa các loại đậu, rau, hoa màu ngắn ngày.

Trong quá trình sử dụng, ông T thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế nhà đất hàng năm cho Nhà nước.

Trong thời gian ở Mỹ, bà L có gởi tiền về cho bà A, mỗi lần mỗi ít số tiền bao nhiêu không nhớ, bà L gởi về cho bà A mục đích là làm quà, cho tiền mua thuốc lúc bà A đau ốm chứ không phải gởi tiền về để trả nợ 01 cây vàng như bà L khai. Nay bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà A phải trả lại nhà và đất thửa 2280, tờ bản đồ số 03 phường N là không có cơ sở. Nhà và đất bà A đã mua của bà L đã giao Trần Văn T quản lý sử dụng gần 30 năm nay nên việc khởi kiện đòi lại nhà đất của bà L bà không đồng ý. Gia đình bà đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn: Ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 thống nhất lời trình bày như nội dung của bà Nguyễn Thị A.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ các Điều 144, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị A, vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L 01 ngôi nhà cấp 4C, 01 nhà bếp và chái bếp, 01 chuồng heo (chuồng heo 1), 01 giếng nước gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 2280, tờ bản đồ số 03 (Bản đồ đo vẽ năm 1993), diện tích đo đạc thực tế 1.874.9m^2, có cấu trúc và giới cận như sau:

Ngôi nhà cấp 4C có diện tích 35,82m^2, móng đá chẻ, tường xây gạch, mái lợp ngói, nền láng xi măng và lót gạch hoa. Nhà bếp diện tích 25,6m^2, tường xây gạch chưa tô, mái lợp ngói, chái bếp sau nhà diện tích 21,49m^2, tường xây gạch, mái lợp ngói, 01 chuồng heo (chuồng heo 1), 01 giếng nước trên thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03 (Bản đồ đo vẽ năm 1993), diện tích đo đạc thực tế 1.874,9m^2 thuộc , phường N, thành phố Q có giới cận: Phía Đông giáp đường bê tông liên thôn; phía Tây giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn Thi và hộ ông Nguyễn Nhân, phía Đông giáp đường bê tông liên xã, phía Bắc giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn N.

1.2. Giao cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu các công trình xây dựng do vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 làm trên đất và cây cối, gồm có: 01 nhà vệ sinh, 01 chuông heo (chuông heo 2), tường rào bao lưới B40, công ngõ gôm trụ ngõ và cửa cổng ngõ, đường bê tông từ ngõ vào nhà, 01 trụ điện gỗ trước nhà. 02 cây Xoài, 03 cây Dừa, 26 cây Cau, 01 cây Cau kiểng, 01 cây

Bưởi, 01 cây sầu đông, 02 cây Cóc, 01 cây Mai xuân, 02 cây ổi, 01 cây Mãng cầu xiêm, 01 cây Sứ, 01 cây Osaka, 01 cây Nhãn, 01 cây Bơ, 04 cây Bơ con, 16 cây Chuối có quả, 118 cây Chuôi chưa quả, 01 cây khế, 01 cây Chanh, 01 cây Quất, 11 Cây Đu đủ, 03 cây Gấc (Dàn gấc) trên thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 3 tại , phường N, thành phố Q.

1.3. Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải tháo dỡ 01 nhà để máy xát gạo, 01 chái đựng trấu, 01 chuồng bò và dỡ dọn, di chuyển tài sản cá nhân trong nhà, ảng cây cảnh, thu hoạch cây trồng ngắn ngày để trả lại thửa dât 2280, tờ bản đồ số 03 phường N, thành phố Q cho bà L

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản vật kiến trúc, cây cối do ông T, bà L1 sửa chữa, làm thêm, trồng mới.

3. Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán tiền công trông giữ, bảo quản tài sản cho bà Nguyễn Thị A và vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 số tiền 162.831.100đ (Một trăm sáu mươi hai triệu, tám trăm ba mươi mốt nghìn, một trăm đồng).

4. Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán lại cho ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 giá trị ông T, bà L1 đã sửa chữa, làm thêm nhà ở và giá trị các công trình xây dựng, vật kiến trúc và cây cối trên đất với số tiền 91.697.734d. (Chín mươi mốt triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi bốn đồng).

5. Về chi phí đo đạc 6.000.000đ, chi phí thẩm định giá tài sản 14.300.000đ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.000.000đ, tổng cộng 21.300.000đ bà Nguyễn Thị A, vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải chịu. Bà L đã tạm ứng và chi phí xong, bà A, ông T, bà L1 phải liên đới trả lại cho bà L 21.300.000đ (Hai mươi mốt triệu ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 5 năm 2017, bị đơn Nguyễn Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 không rút, thay đổi và bổ sung kháng cáo. Bà Nguyễn Thị L không rút đơn khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị A và ông Trần Văn T cho rằng bà L chỉ gửi giữ nhà đất, không có ủy quyền quản lý nhà đất tranh chấp nên cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 1037/2006/NQ-

UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội để giải quyết là không đúng quy định. Hơn nữa, văn bản "*Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền cho em họ*" ngày 25/4/1989 đã được UBND thị xã Quảng Ngãi, Sở xây dựng thành phố Q và UBND thành phố Q xác nhận có nội dung bà L chuyển nhượng nhà đất tranh chấp cho bà A nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên chấp nhận kháng cáo và sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi theo hướng tăng công sức bảo quản, giử gìn và tôn tạo nhà đất tranh chấp cho vợ chồng ông T; bà A không có công sức vì đã giao nhà đất tranh chấp cho vợ chồng ông T quản lý ngay từ sau khi bà L xuất cảnh nên không tính công sức cho bà A như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Lời khai của nguyên đơn Nguyễn Thị L về nguồn gốc thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03 là do bà L mua của ông Nguyễn Q ở Xã T tỉnh Quảng Ngãi (*nay là phường N, thành phố Q*) vào ngày 06/8/1968. Sau khi mua đất, năm 1970 bà L tiến hành làm 01 ngôi nhà cấp 4, làm 01 chuồng heo, đào 01 giếng nước đá ong và trồng cây lâu năm và ăn quả như: Xoài, ổi, dừa, khế, mít, cau, bơ, mai xuân.... Năm 1989, bà L xuất cảnh qua Mỹ theo diện đoàn tụ con lai nên giao lại toàn bộ ngôi nhà, vườn và cây cối cho bà Nguyễn Thị A.

Lời khai bà L phù hợp với các chứng cứ tài liệu:

[1.1] Khế ước bán đoạn đất giữa bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Q lập ngày 06/8/1968, được đăng ký vào sổ khai báo số 121 của Ty điền địa Quảng Ngãi ngày 27/11/1968 và nộp thuế trước bạ tại Ty trước bạ tỉnh Quảng Ngãi ngày 10/10/1968.

[1.2] Trích lục địa bộ do Sở Địa chính tỉnh Quảng Ngãi (*chế độ cũ*) phát hành, ghi tên bà Nguyễn Thị L là chủ sử dụng đất kế tiếp vào ngày 27/11/1968.

[1.3] Lời khai của các nhân chứng Nguyễn N, Nguyễn N, Trần N xác nhận đất và nhà hiện nay tranh chấp của bà L xây dựng từ năm 1975.

[1.4] Xác nhận của UBND xã N tại Giấy tự khai về căn nguyên nguồn đất ngôi nhà ngày 13/5/1989 và tại đơn xin chuyển cho nhà ở của bà Nguyễn Thị L tháng 5/1989.

[1.5] Bà Nguyễn Thị L đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất và sổ mục kê năm 1983 (*tại quyển số 1, trang số 122, số thứ tự 10*, *thửa đất số 357, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.250m*^{2}) và tờ bản đồ đo vẽ năm 1993 (*thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.936m*^{2}).

[1.6] Lời khai thừa nhận nhà, một số tài sản khác và đất tranh chấp có nguồn gốc do bà L tạo lập của bị đơn Nguyễn Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1.

Vì vậy, có đủ căn cứ xác định: Quyền sử dụng đất tại thửa 2280, tờ bản đồ số 03 (*Bản đồ đo vẽ năm 1993*), diện tích 1.936m^2 (*đo đạc thực tế 1.874.9m*^{2}) và các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp 4; 01 nhà bếp và chái bếp; 01 chuồng heo (*chuồng heo1*); 01 giếng nước và một số cây cối đang tranh chấp có nguồn gốc hợp pháp của bà Nguyễn Thị L trước khi bà L xuất cảnh sang Mỹ năm 1989.

[2] Theo lời khai của nguyên đơn Nguyễn Thị L vào năm 1989, bà L đi xuất cảnh qua Mỹ theo diện đoàn tụ con lai nên bà L gửi lại toàn bộ ngôi nhà, vườn và cây cối của bà nêu trên [1] cho bà Nguyễn Thị A tạm thời quản lý, sử dụng và bà A cam kết khi bà trở về Việt Nam thì bà A giao lại nhà, vườn và cây cối cho bà.

Bà Nguyễn Thị A, ông Trần Văn T và bà Lê Thị Ngọc L1 thì cho rằng trước khi bà L đi xuất cảnh sang Mỹ, bà L đã chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất và tài sản khác với giá 10 chỉ vàng 24K cho bà A nên bà A, ông T và bà L1 không đồng ý trả lại.

Xét lời khai của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị A, ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 và các tài liệu chứng cứ do hai bên xuất trình, cho thấy:

[2.1] "*Đơn xin chuyển cho nhà ở*" tháng 5/1989 được UBND xã N xác nhận ngày 18/5/1989 của bà Nguyễn Thị L, thể hiện nội dung bà L gửi lại nhà đất cho bà A: "*cho tôi tạm chuyển nhà ở một thời gian cho em họ tôi là Nguyễn Thị A hiện đang ở tại...trong lúc tôi xuất cảnh sang Hoa kỳ*" và ngay sau khi bà L viết đơn này thì bà A viết đơn *"Đơn xin tiếp nhận nhà ở"* được UBND xã N xác nhận cùng ngày 18/5/1989 có nội dung xin tiếp nhận nhà đất bà L gửi lại: "*Nay tôi lập đơn này kính trình quy cấp cho tôi được tiếp nhận ngôi nhà ba gian tường xây, mái ngói và khu vườn 5 sào của chị họ tôi tự lập chuyển lại cho ở và làm vườn...*"

[2.2] *"Giấy gửi đất vườn nhà ở"* ngày 25/4/1989 bà L ký được UBND xã N xác nhận ngày 17/5/1989 thể hiện nội dung bà L gửi lại nhà đất cho bà A: *"...Nay tôi làm đơn này đề nghị lên quý cấp cứu xét và xác nhận cho phép tôi được gởi toàn bộ vườn nhà ở tại đội 6 thôn 3 xã N thị xã Quảng Ngãi cho bà Nguyên Thị Anh, là xã viên hợp tác xã nông nghiệp xã N. Hiện đang thường trú tại đội 6 thôn 3 xã N, là người em trong họ của tôi quản lý, trông coi hộ...Khi*

nào có điều kiện trở về Việt Nam tôi sẽ nhận lại toàn bộ vườn nhà ở nói trên. Việc gởi vườn nhà ở nêu trên không có điều kiện gì kèm theo..."

[2.3] *"Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền cho em họ"* ngày 25/4/1989 có chữ ký của bà L và bà A, được UBND xã N xác nhận ngày 17/5/1989 như sau:*"Bà Nguyễn Thị L có đến UBND xã N cùng bà Nguyễn Thị A báo cáo xin giao quyền sử dụng nhà đất vườn của bà L cho bà A tạm thời sử dụng. (Vì hiện nay bà L và con bà là anh Nguyễn Đức Thuận có giấy xuất cảnh sang Mỹ). UBND xã N kính đề nghị UBND thị xã Quảng Ngãi giải quyêt theo chính sách Nhà nước ban hành".* Xác nhận của UBND xã N nêu trên cho thấy việc bà L với bà A đến UBND xã N là để chứng nhận việc bà L đã giải quyết nhà và đất trước khi bà L xuất cảnh và việc giải quyết nhà đất của bà L sang cho bà A là gửi lại nhà đất cho bà A quản lý.

Bị đơn Nguyễn Thị A và người liên quan ông Trần Văn T cho rằng chữ viết: "*tạm thời*" trong phần xác nhận của UBND xã N tại *"Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền cho em họ"* ngày 25/4/1989 nêu trên [2.3] bị sữa chữa, không có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, việc sửa chữa này đã có đóng dấu xác nhận của UBND xã N. Mặt khác, "*Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền cho em họ"* này được ký vào ngày 25/4/1989, là trước ngày bà L làm đơn *"Đơn xin chuyển cho nhà ở "* ngày 18/5/1989 và trước ngày bà A làm đơn*"Đơn xin tiếp nhận nhà ở"* ngày 18/5/1989 [2.2] và cùng ngày với*"Giấy gửi đất vườn nhà ở"*ngày 25/4/1989 với nội dung giao nhà và vườn cho bà A quản lý, sử dụng tạm thời như đã viện dẫn trên [2.1; 2.2; 2.3]. Hơn nữa, chứng cứ "*Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền cho em họ*" ngày 25/4/1989 do phía bị đơn cùng người liên quan cung cấp cho Tòa án cũng đã được sửa chữa thành chữ "*tạm thời*". Cho nên, nội dung do UBND xã N xác nhận ngày 17/5/1989 đã phản ảnh đúng sự thật khách quan sự thỏa thuận của bà L với bà A về việc bà L gửi lại nhà đất cho bà A quản lý trong thời gian bà L xuất cảnh.

[2.4] Công văn số 5/UB ngày 4/10/2000 của UBND xã N có nội dung:*"Ngày 08/9/2000 UBND xã N đã mời bà A và bà L lên hòa giải, sau khi đọc đơn của bà L xong, ý kiến bà A trình bày: Bà L và bà A là chị em chú bác nên lúc bà L đi xuất cảnh bà có nhận ngôi nhà và vườn của bà L trông coi và ở tạm, lúc nào bà L yêu cầu bà giao lại. Bà A đồng ý giao lại cho bà L nhưng để bà hỏi lại con bà là Trần Thức vì hiện nay anh Thức đang ở"*. Công văn này có nội dung phù hợp với việc bà A thừa nhận tại phiên hòa giải của của UBND xã N ngày 18/9/2000 là bà trông coi hộ nhà đất cho bà L trong thời gian bà L xuất cảnh.

[2.5] Lá thư của bà Nguyễn Thị A viết gởi cho bà Nguyễn Thị L ngày 10/10/1995, có nội dung: "*Còn về chuyện nhà cửa thì chị cứ việc yên tâm ở bên ấy mà làm ăn, việc đó thì từ từ sau này mình hãy tính. Chứ ở đây thì em vẫn tạm giữ nguyên nhà cửa chờ ngày chị trở về quê..."*

[2.6] Biên bản hòa giải ngày 25/3/2006 tại UBND phường Mỹ Chánh, bà Nguyễn Thị A cũng thừa nhận bà L gửi lại nhà đất tranh chấp: *"Trước khi làm thủ tục sang Mỹ, bà L giao lại đất vườn nhà cho tôi quản lý tạm thời, bên cạnh đó tôi có giao cho bà L một số tiền và vàng, trị giá là 01 cây vàng (10 chỉ). Từ đó tôi quản lý sử dụng cho đến nay, không đặt vấn đề mua bán tại thời điểm đó".*

Mặt khác, các giấy tờ bản gốc về quyền sở hữu như: Khế ước bán đoạn đất giữa bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Q lập ngày 06/8/1968; Trích lục địa bộ do Sở Địa chính tỉnh Quảng Ngãi (*chế độ cũ*) phát hành hiện bà L vẫn cầm giữ các giấy tờ gốc này và không giao cho bà A (*kể cả bản potocoppy*). Việc không giao giấy tờ sở hữu được bà A chấp nhận tại biên bản hòa giải ngày 25/3/2006: " *khi làm thủ tục giao nhà và đất cho tôi. Bà L không giao giấy tờ gốc vì lúc đó không đề cập đến việc mua bán*" đã cho thấy hai bên không có việc chuyển nhượng nhà đất tranh chấp.

[2.7] Lời khai của người làm chứng;

[2.7.1] Ông Nguyễn N: Ông Nguyễn N là người viết giúp cho bà L các giấy tờ, thủ tục để bà L gởi lại nhà, đất cho bà Nguyễn Thị A, ông Nhung xác nhận bà L chỉ gởi lại nhà, đất cho bà A: "*tôi là người viết giấy, tôi xác nhận lúc đó hai bên thống nhất giao để tạm thời sử dụng- không chuyển nhượng*" và "*Chỉ gửi lại vườn cho bà A quản lý, trông coi hộ. Khi nào bà L về thì trả lại ... không có bán, tôi nghe bà L nói lại là có mượn bà A 9,5 chỉ vàng để làm chi phí đi đường...*"

[2.7.2] Ông Lê Q là Chủ tịch UBND xã N (*tại thời điểm bà L làm thủ tục xuất cảnh*) xác nhận UBND xã N cho phép bà L tạm giao nhà và vườn cho bà A theo quy định của nhà nước: "*Tôi nguyên là Chủ tịch xã lúc đó (1989) việc bà L trước khi đi xuất cảnh sang Mỹ, theo quy định của nhà nước lúc đó phải giải quyết dứt điểm các nghĩa vụ tài sản hiện có tại Việt Nam, lúc đó đồng chí Hòa là phó chủ tịch có trình ra thường vụ Đảng ủy tạm giao lại nhà và đất của bà L cho bà A quản lý dùm, còn quyền sở hữu vẫn thuộc về bà L, thường vụ đã cho ý kiến là xác nhận tạm thời giao cho bà A quản lý sử dụng vì bà A là người làm nông...*". Ông Lê T- Tổ trưởng , phường N cũng xác định: "*Việc bà L sang Mỹ đã làm thủ tục tạm giao nhà và đất cho bà A quản lý sử dụng. Nay đề nghị bà A nên giao trả lại cho bà L...*"

[2.8] Ngoài *"Đơn xin xác nhận có nhà đất nhưng đã giao quyền cho em họ"* ngày 25/4/1989 thì bà A và ông T còn cung cấp 02 tờ giấy:*"Giấy tạm chuyển nhượng nhà và vườn ở cho em họ"* cùng đề ngày 30/5/1989, có nội dung giống nhau để chứng minh bà L đã chuyển nhượng nhà và đất. Tuy nhiên, 02 tờ giấy này không có chữ ký của bà L và bà A; không nêu giá trị chuyển nhượng và bà L không thừa nhận các nội dung của 02 tờ giấy này nên không có giá trị chứng minh việc hai bên chuyển nhượng nhà và đất tranh chấp.

Tại phía bên dưới của 01 tờ giấy "*Giấy tạm chuyển nhượng nhà và vườn ở cho em họ"* ngày 30/5/1989 có thêm chữ viết và chữ ký đứng tên bà L nhận 01 cây vàng (*10 chỉ vàng*) nhưng bà L khai không phải chữ viết và chữ ký này là của bà. Ông Trần Văn T cũng thừa nhận đó không phải chữ ký và chữ viết của bà L mà là chữ viết và chữ ký của con bà L là Nguyễn Đức T. Mặt khác, nội dung của việc nhận 01 cây vàng này cũng không thể hiện số vàng hai bên giao nhận cho việc chuyển nhượng nhà đất. Trong quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc bà L đã chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất và tài sản khác với giá 1 cây vàng. Vì vậy, không có căn cứ xác định việc bà L nhận 10 chỉ vàng của bà A (*bà L khai là 9 chỉ 02 phân*) với mục đích chuyển nhượng nhà đất tranh chấp như khai nại của bị đơn Nguyễn Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 mà đây là quan hệ khác giữa bà L với bà A. Cho nên, số vàng mà bà L đã nhận của bà A sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu của bà Nguyễn Thị A.

Từ các tài liệu, chứng cứ *[2.1]; [2.2]; [2.3]; [2.4]; [2.5]; [2.6]; [2.7] và [2.8]* nêu trên. HĐXX cấp phúc thẩm có cơ sở khẳng định: Do quy định của pháp luật về tài sản tại thời điểm năm 1989 nên trước khi xuất cảnh sang Mỹ, bà L thỏa thuận gửi nhà, vườn của thửa số 2280, tờ bản đồ số 03 (*Đo vẽ năm 1993*) phường N cho bà A tạm thời quản lý, sử dụng và khi nào bà L có đủ điều kiện trở về Việt Nam thì bà A có nghĩa vụ giao trả lại nhà và vườn cho bà L tiếp tục sử dụng nhưng khi bà L trở về lại Việt Nam yêu cầu trả nhà và vườn thì bà A đã không thực hiện theo thỏa thuận. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chấp nhận yêu cầu khởi kiện và quyết định giao nhà đất và tài sản gắn liền trên diện tích đất của thửa số 2280, tờ bản đồ số 03 (*Đo vẽ năm 1993*) tại phường N cho bà L; buộc bà L có nghĩa vụ thối trả số tiền sửa chữa nhà ở, tiền xây dựng công trình phụ và cây trồng mới trên đất là có căn cứ.

Tuy nhiên, theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2016, lời khai của bà L và lời khai của ông T tại phiên tòa phúc thẩm thì nhà bếp là do ông T, bà L1 xây dựng mới (*nhà bếp cũ của bà L đã bị sụp đổ năm 1991*) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ quyết định bà L thối trả 1/3 giá trị định giá là không chính xác mà phải buộc bà L thối trả toàn bộ giá trị còn lại theo định giá mới bảo đảm quyền lợi của ông T, bà L1. Mặt khác, bà L xuất cảnh từ năm 1989 giao nhà đất cho bà A quản lý (*thực tế bà A không quản lý mà bà A giao cho ông T và bà L1 quản lý từ năm 1989*), tính đến nay đã hơn 26 năm là có nhiều công sức di trì, trông giữ, bảo quản tài sản của bà L (*diện tích đất gần 1.900m^2*). Ngoài ra, ông T, bà L1 còn có công sức tôn tạo, đỗ đất nâng nền nhà ở ... Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính trả giá trị tương với 100m^2 đất là chưa tương xứng và chưa tạo điều kiện thuận lợi cho gia đình ông T, bà L1 tạo lập nơi ở mới. Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm bà L thừa nhận trước khi khởi kiện vụ án này thì bà L cũng đã tự nguyện trích công sức cho ông T và bà L1 số tiền là 500.000.000 đồng (*năm*

trăm triệu đồng) nhưng không được thống nhất. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm trích công sức cho ông T và bà L1 theo hướng tương đương 10% giá trị đất cho phù hợp (*Sau khi được bà L giao nhà đất thì bà A không quản lý nhà đất mà giao lại cho ông T, bà L1 quản lý nên không tính công sức cho bà L theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa*). Cho nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1.

[3**]** Do kháng cáo của bà A, ông T và bà L1 được chấp nhận nên bà A, ông T và bà L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng;

[4.1] Về án phí sơ thẩm: Trong vụ án này, bà L yêu cầu bà A trả lại nhà đất đã giao cho bà A quản lý hộ; bà A cho rằng nhà đất này bà đã mua của bà L nên không đồng ý và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của bà L đòi nhà đất tại thửa số 2280, tờ bản đồ số 03 phường N. Như vậy, thực chất đây là tranh chấp đòi tài sản nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 2280, tờ bản đồ số 03 phường N. Cho nên, theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 1, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thì của bà Nguyễn Thị A, ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 trong vụ án này chỉ chịu án phí không có giá ngạch nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là không đúng.

[4.2] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc và thẩm định là 21.300.000 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì bà L phải chịu 2.300.000 đồng; ông T và bà L1 phải chịu 19.000.000 đồng. Số tiền 21.300.000 đồng bà L đã chi trả nên ông T và bà L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 19.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị A, ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 và sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Căn cứ các Điều 255, 256 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27/7/2006 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị A, vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L 01 ngôi nhà cấp 4C, 01 chuồng heo (*chuồng heo 1*), 01 giếng nước và quyền sử dụng đất tại thửa 2280, tờ bản đồ số 03 (*Bản đồ đo vẽ năm 1993*), diện tích đo đạc thực tế 1.874.9m^2 phường N, thành phố Q, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường bê tông liên thôn; phía Tây giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn T và hộ ông Nguyễn N, phía Đông giáp đường bê tông liên xã, phía Bắc giáp đất hộ gia đình ông Nguyễn N.

1.2. Giao cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu các công trình xây dựng do vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 xây dựng trên đất và cây cối, gồm có: 01 nhà bếp và chái bếp, 01 nhà vệ sinh, 01 chuông heo (*chuông heo 2*), tường rào bao lưới B40, công ngõ gôm trụ ngõ và cửa cổng ngõ, đường bê tông từ ngõ vào nhà, 01 trụ điện gỗ trước nhà. 02 cây Xoài, 03 cây Dừa, 26 cây Cau, 01 cây Cau kiểng, 01 cây Bưởi, 01 cây sầu đông, 02 cây Cóc, 01 cây Mai xuân, 02 cây ổi, 01 cây Mãng cầu xiêm, 01 cây Sứ, 01 cây Osaka, 01 cây Nhãn, 01 cây Bơ, 04 cây Bơ con, 16 cây Chuối có quả, 118 cây Chuôi chưa quả, 01 cây khế, 01 cây Chanh, 01 cây Quất, 11 Cây Đu đủ, 03 cây Gấc (*Dàn gấc*) trên thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 3 tại , phường N, thành phố Q.

1.3. Buộc vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải tháo dỡ 01 nhà để máy xát gạo, 01 chái đựng trấu, 01 chuồng bò và dỡ dọn, di chuyển tài sản cá nhân trong nhà, ảng, cây cảnh, thu hoạch cây trồng ngắn ngày để trả lại thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 03 phường N, thành phố Q cho bà L.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải tháo dỡ toàn bộ tài sản vật kiến trúc, cây cối do ông T, bà L1 sửa chữa, làm thêm và trồng mới.

3. Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán công sức trông giữ, bảo quản, tôn tạo tài sản cho vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 số tiền 309.397.100đ (*ba trăm lẻ chín triệu, ba trăm chín bảy nghìn, một trăm đồng*).

4. Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 giá trị sửa chữa, làm thêm nhà ở và giá trị các công trình xây dựng, vật kiến trúc và cây cối trên đất với số tiền 115.613.358đ (*một trăm mười lăm triệu, sáu trăm mười ba nghìn, ba trăm năm mươi tám đồng*).

5. Ông Trần Văn T và bà Lê Thị Ngọc L1 phải chịu chi phí tố tụng là 19.000.000 đồng. Số tiền 19.000.000 đồng này bà L đã chi trả nên ông T và bà L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà L số tiền 19.000.000 đồng (*mười chín triệu đồng*).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị L phải chịu 21.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 49.439.000đ tạm ứng mà bà L đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2014/0000181 ngày 04/4/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh

Quảng Ngãi. Như vậy, bà L được hoàn trả lại số tiền là: 28.439.000đ (*hai mươi tám triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

+ Bà Nguyễn Thị A phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; vợ chồng ông Trần Văn T, bà Lê Thị Ngọc L1 phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

- Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Ông Trần Văn T và bà Lê Thị Ngọc L1 không phải chịu; ông T và bà L1 được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0170 ngày 25/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Nguyễn Thị A không phải chịu, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0171 ngày 25/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 06/9/2017.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Phước Thanh